

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	28,100 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.8%	5.6%	27.7%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.15
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

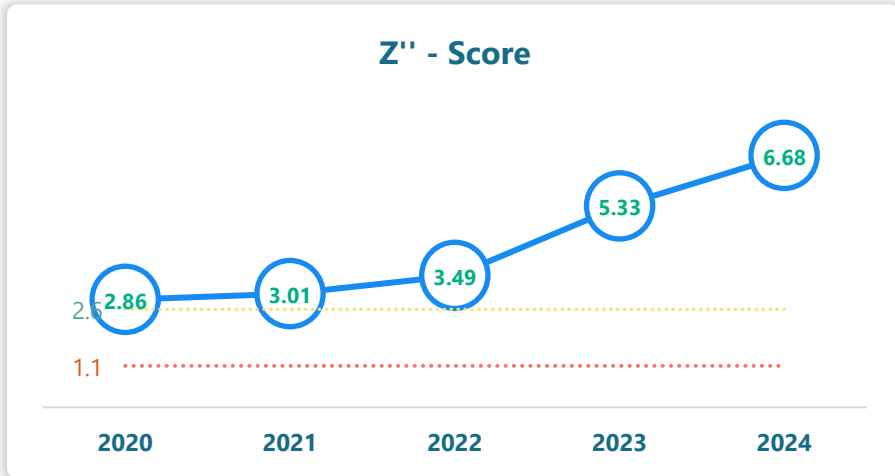
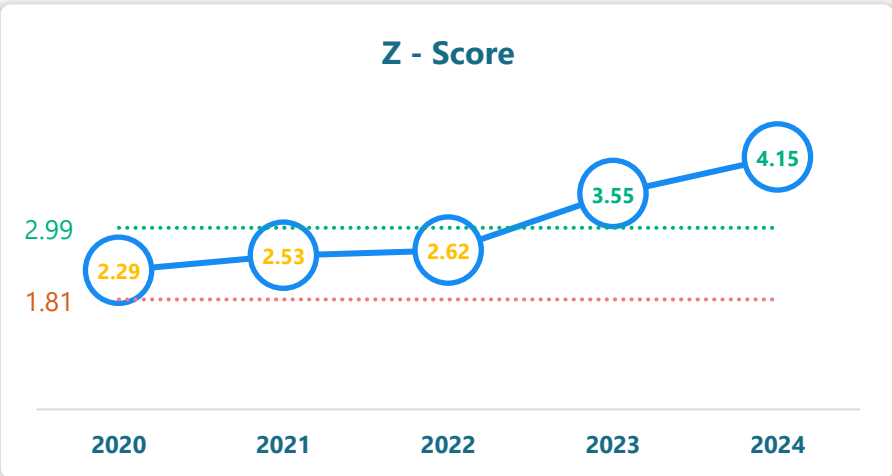
Hệ số nguy cơ phá sản	6.68
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	665	▲ 50.0
	tỷ VNĐ	▲ 8.2%

LN sau thuế	2024	YoY
	40.5	▲ 9.00
	tỷ VNĐ	▲ 28.7%

ROE	2024	+/- YoY
	9.3%	▲ 1.5%

ROA	2024	+/- YoY
	6.6%	▲ 1.2%



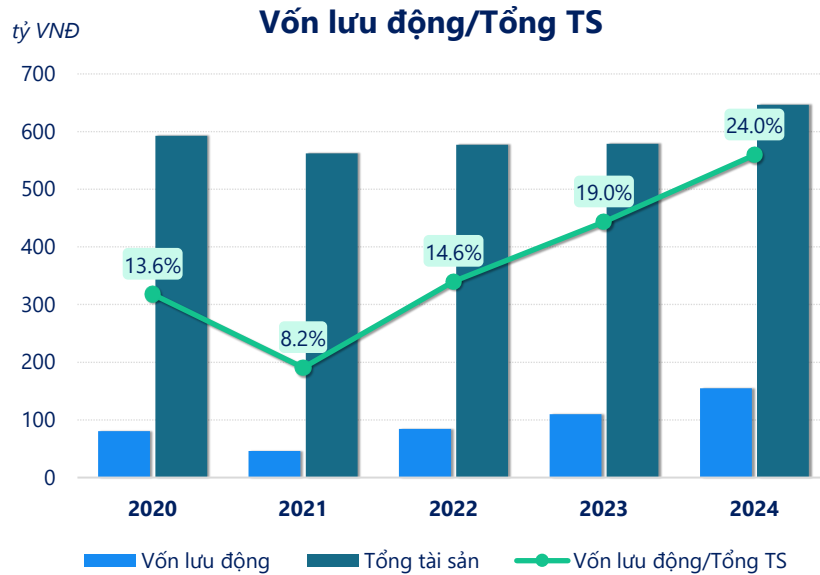
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DHD** năm **2024** đạt **4.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **DHD** năm **2024** đạt **6.68**, cao hơn so với năm 2023 (5.33). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **DHD** ghi nhận doanh thu thuần **664.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **40.54** tỷ đồng, lần lượt **tăng 8.17%** và **tăng 28.7%** so với năm trước.

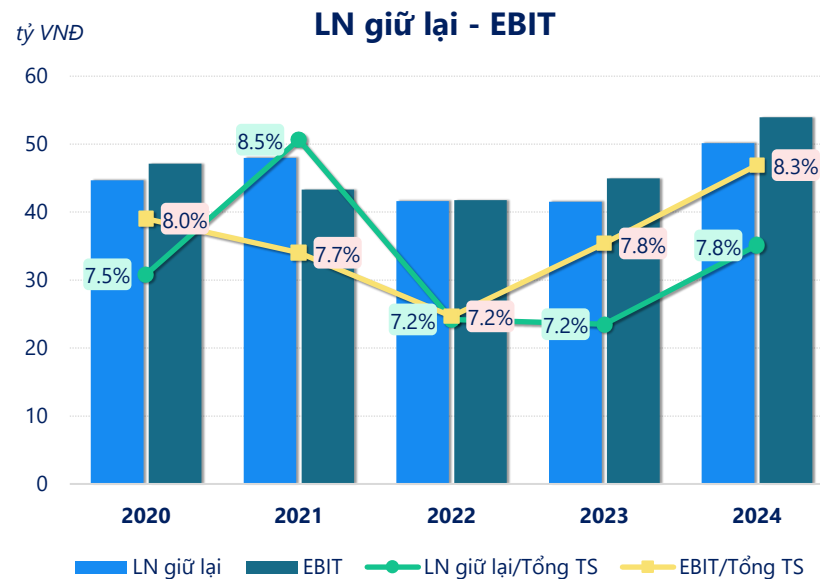
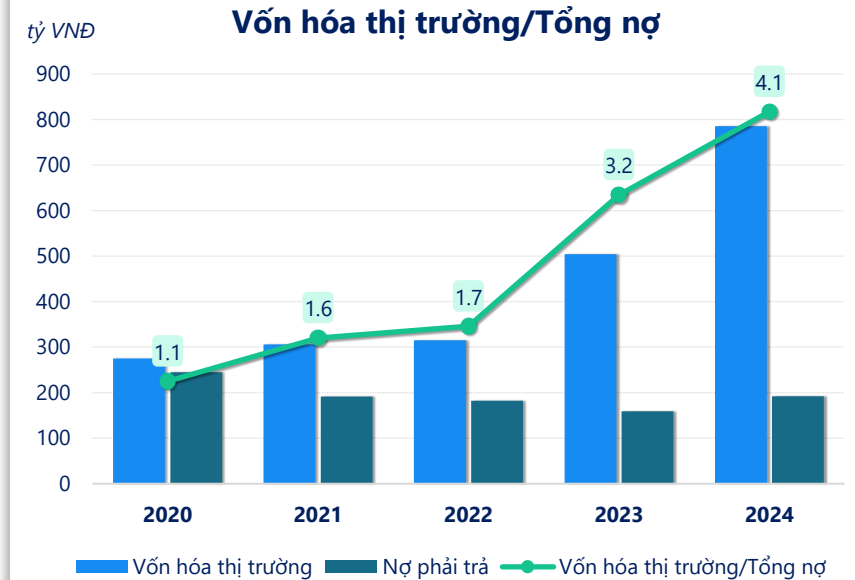
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **9.27%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

CTCP Dược Vật tư Y tế Hải Dương (UPCOM: DHD)

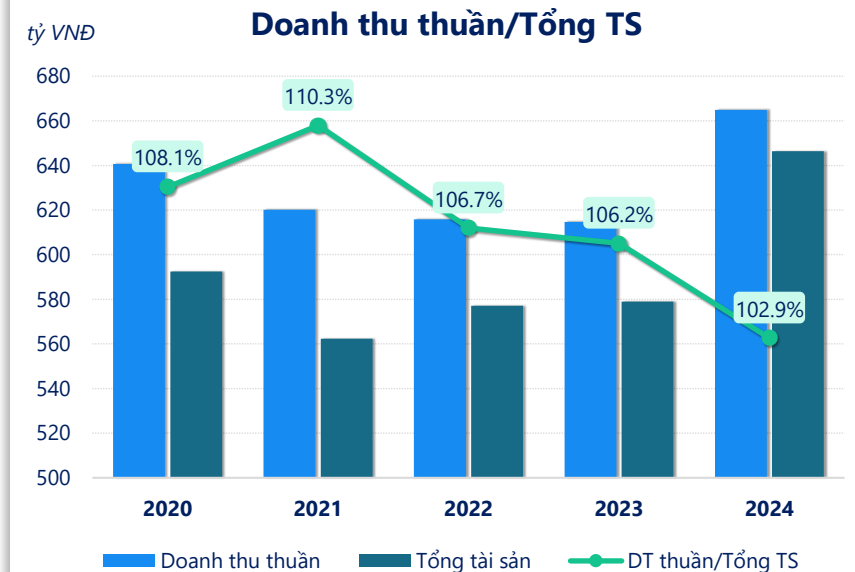


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.09, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	646	579	11.6%
Tài sản ngắn hạn	341	267	28.0%
Tiền và tương đương tiền	31.4	25.4	23.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	136	33.1%
Hàng tồn kho	128	104	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.04	1.00	4.0%
Tài sản dài hạn	305	312	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	278	294	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	24.5	10.6	130%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.87	7.53	-61.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	192	159	21.0%
Nợ ngắn hạn	186	157	18.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	65.9	80.6	-18.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	63.9	47.3	35.0%
Nợ dài hạn	6.02	2.23	170%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.00	2.21	172%
Nguồn vốn chủ sở hữu	454	420	8.1%
Vốn chủ sở hữu	454	420	8.1%
Vốn điều lệ	279	204	37.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	641	620	616	615	665
Giá vốn hàng bán	472	452	443	427	455
Lợi nhuận gộp	169	168	173	188	210
Doanh thu HĐTC	0.05	0.13	0.20	0.43	0.63
Chi phí TC	13.0	7.93	6.47	8.54	6.26
Chi phí lãi vay	11.2	6.14	3.98	5.49	3.22
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	53.8	59.2	61.0	68.6	74.1
Chi phí QLDN	66.6	66.4	69.1	72.7	81.8
LN thuần từ HĐKD	35.6	34.4	36.5	38.6	48.6
Lợi nhuận khác	0.28	2.73	1.26	0.86	2.14
LN trước thuế	35.9	37.2	37.8	39.5	50.7
Lợi nhuận sau thuế	28.6	29.6	30.0	31.5	40.5
LNST của CĐ cty mẹ	28.6	29.6	30.0	31.5	40.5

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	57.6	62.4	44.6	5.60	48.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-23.3	-6.22	-12.6	-21.2	-25.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.0	-53.3	-11.4	1.60	-17.0
Tiền đầu kỳ	24.8	16.0	18.8	39.4	25.4
Lưu chuyển tiền thuần	-8.77	2.84	20.6	-13.9	5.96
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.06	0.00	0.04
Tiền cuối kỳ	16.0	18.8	39.4	25.4	31.4